Mrk

Chapter 7

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

Καὶ	συνάγονται	πρὸς	αὐτὸν	οἱ	Φαρισαῖοι	καί	τινες	τῶν
Và	tụ–họp–quanh	đến	Ngài	[~]	Pha-ri-si	và	một–số	[~]
G2532	G4863	G4314	G0846	G3588	G5330	G2532	G5100	G3588

γραμματέων,	ἐλθόντες	ἀπὸ	Ἱεροσολύμων;
thầy–thông–giáo,	đến	từ	Giê-ru-sa-lem;
G1122	G2064	G0575	G2414

Bấy giờ các người Pha-ri-si và mấy thầy thông giáo từ thành Giê-ru-sa-lem đến, nhóm lại cùng Đức Chúa Jêsus,

2

καὶ	ἰδόντες	τινὰς	τῶν	μαθητῶν	αὐτοῦ	ὅτι	κοιναῖς	χερσίν,	τοῦτ’
và	thấy	vài–người	trong–số	môn–đồ	Ngài	rằng	tay–ô–uế	tay,	tức–là
G2532	G3708	G5100	G3588	G3101	G0846	G3754	G2839	G5495	G3778

ἔστιν	ἀνίπτοις,	ἐσθίουσιν	τοὺς	ἄρτους,
là	không–rửa,	mà–ăn	[~]	bánh,
G1510	G0449	G2068	G3588	G0740

thấy một vài môn đồ Ngài dùng tay chưa tinh sạch mà ăn, nghĩa là không rửa tay.

3

οἱ	γὰρ	Φαρισαῖοι	καὶ	πάντες	οἱ	Ἰουδαῖοι,	ἐὰν	μὴ	πυγμῇ
vì	vì	Pha-ri-si	và	tất–cả	[~]	người–Giu-đa,	nếu	không	kỹ–càng
G3588	G1063	G5330	G2532	G3956	G3588	G2453	G1437	G3361	G4435

νίψωνται	τὰς	χεῖρας,	οὐκ	ἐσθίουσιν,	κρατοῦντες	τὴν	παράδοσιν	τῶν
rửa	[~]	tay,	không	ăn,	giữ	[~]	truyền–thống	của
G3538	G3588	G5495	G3756	G2068	G2902	G3588	G3862	G3588

πρεσβυτέρων;
các–trưởng–lão;
G4245

Vả, người Pha-ri-si và người Giu-đa thường giữ lời truyền khẩu của người xưa, nếu không rửa tay cẩn thận thì không ăn;

4

καὶ	ἀπ’	ἀγορᾶς,	ἐὰν	μὴ	βαπτίσωνται	οὐκ	ἐσθίουσιν;	καὶ
và	từ	chợ,	nếu	không	tẩy–rửa	không	ăn;	và
G2532	G0575	G0058	G1437	G3361	G0907	G3756	G2068	G2532

ἄλλα	πολλά	ἐστιν	ἃ	παρέλαβον	κρατεῖν,	βαπτισμοὺς	ποτηρίων
nhiều–điều–khác	nhiều	có	mà	họ–đã–nhận–giữ	giữ,	rửa–sạch	chén
G0243	G4183	G1510	G3739	G3880	G2902	G0909	G4221

καὶ	ξεστῶν	καὶ	χαλκίων	‹καὶ	κλινῶν›.
và	bình	và	đồ–đồng	và	giường.
G2532	G3582	G2532	G5473	G2532	G2825

khi họ ở chợ về, nếu không rửa cũng không ăn. Họ lại còn theo lời truyền khẩu mà giữ nhiều sự khác nữa, như rửa chén và bình bằng đất hoặc bằng đồng.

5

καὶ	ἐπερωτῶσιν	αὐτὸν	οἱ	Φαρισαῖοι	καὶ	οἱ	γραμματεῖς,	Διὰ	τί
Và	hỏi	Ngài	[~]	Pha-ri-si	và	[~]	thầy-thông-giáo,	Vì-sao	sao
G2532	G1905	G0846	G3588	G5330	G2532	G3588	G1122	G1223	G5101

οὐ	περιπατοῦσιν	οἱ	μαθηταί	σου	κατὰ	τὴν	παράδοσιν	τῶν
không	sống-theo	[~]	môn-đồ	Ngài	theo	[~]	truyền-thống	của
G3756	G4043	G3588	G3101	G4771	G2596	G3588	G3862	G3588

πρεσβυτέρων,	ἀλλὰ	κοιναῖς	χερσὶν	ἐσθίουσιν	τὸν	ἄρτον?
các-trưởng-lão,	mà	tay-ô-uế	tay	ăn	[~]	bánh?
G4245	G0235	G2839	G5495	G2068	G3588	G0740

Vậy, các người Pha-ri-si và các thầy thông giáo hỏi Ngài rằng: Sao môn đồ thầy không giữ lời truyền khẩu của người xưa, dùng tay chưa tinh sạch mà ăn như vậy?

6

ὁ	δὲ	εἶπεν	αὐτοῖς,	Καλῶς	ἐπροφήτευσεν	Ἡσαΐας	περὶ	ὑμῶν
[~]	nhưng	Ngài-đáp	với-họ,	Thật-đúng	đã-nói-tiên-tri	Ê-sai	về	các-ngươi
G3588	G1161	G3004	G0846	G2573	G4395	G2268	G4012	G4771

τῶν	ὑποκριτῶν,	ὡς	γέγραπται,	ὅτι	Οὗτος	ὁ	λαὸς	τοῖς	χείλεσίν
[~]	là-kẻ-giả-hình,	như	đã-chép,	rằng	Dân-này	[~]	dân-này	bằng	môi-miệng
G3588	G5273	G5613	G1125	G3754	G3778	G3588	G2992	G3588	G5491

με	τιμᾷ,	ἡ	δὲ	καρδία	αὐτῶν	πόρρω	ἀπέχει	ἀπ'	ἐμοῦ.
Ta	tôn-kính,	nhưng	thì	lòng	họ	xa	cách-xa	khỏi	Ta.
G1473	G5091	G3588	G1161	G2588	G0846	G4206	G0568	G0575	G1473

Ngài đáp rằng: Hỡi kẻ giả hình, Ê-sai đã nói tiên tri về việc các ngươi phải lắm, như có chép rằng: Dân nầy lấy môi miếng thờ kính ta; Nhưng lòng chúng nó xa ta lắm.

7

μάτην	δὲ	σέβονταί	με,	διδάσκοντες	διδασκαλίας	ἐντάλματα	ἀνθρώπων.
Vô-ích	mà	họ-thờ-phượng	Ta,	dạy-dỗ	giáo-lý	là-điều-răn	của-loài-người.
G3155	G1161	G4576	G1473	G1321	G1319	G1778	G0444

Sự chúng nó thờ lạy ta là vô ích, Vì chúng nó dạy theo những điều răn mà chỉ bởi người ta đặt ra.

8

ἀφέντες	τὴν	ἐντολὴν	τοῦ	Θεοῦ,	κρατεῖτε	τὴν	παράδοσιν	τῶν
Bỏ	[~]	điều-răn	của	Đức-Chúa-Trời,	các-ngươi-giữ	[~]	truyền-thống	của
G0863	G3588	G1785	G3588	G2316	G2902	G3588	G3862	G3588

ἀνθρώπων,	<βαπτισμοὺς	ξεστῶν	καὶ	ποτηρίων,	καὶ	ἄλλα	παρόμοια	τοιαῦτα
loài-người,	rửa-sạch	bình	và	chén,	và	nhiều-điều	giống-như	như-vậy
G0444	G0909	G3582	G2532	G4221	G2532	G0243	G3946	G5108

πολλὰ	ποιεῖτε>.
nhiều	các-ngươi-làm.
G4183	G4160

Các ngươi bỏ điều răn của Đức Chúa Trời, mà giữ lời truyền khẩu của loài người!

9

καὶ	ἔλεγεν	αὐτοῖς,	Καλῶς	ἀθετεῖτε	τὴν	ἐντολὴν	τοῦ	Θεοῦ,
Và	Ngài-phán	với-họ,	Giỏi-thay	các-ngươi-bỏ	[~]	điều-răn	của	Đức-Chúa-Trời,
G2532	G3004	G0846	G2573	G0114	G3588	G1785	G3588	G2316

ἵνα	τὴν	παράδοσιν	ὑμῶν	τηρήσητε.
để	[~]	truyền-thống	các-ngươi	giữ.
G2443	G3588	G3862	G4771	G5083

Ngài cũng phán cùng họ rằng: Các ngươi bỏ hẳn điều răn của Đức Chúa Trời, đặng giữ theo lời truyền khẩu của mình.

10 Μωϋσῆς γὰρ εἶπεν, Τίμα τὸν πατέρα σου καὶ τὴν μητέρα
Vì–Mô-se vì đã–nói, Hãy–hiếu–kính [~] cha ngươi và [~] mẹ
G3475 G1063 G3004 G5091 G3588 G3962 G4771 G2532 G3588 G3384

σου; καί, Ὁ κακολογῶν πατέρα ἢ μητέρα θανάτῳ τελευτάτω.
ngươi; và, Ai nguền–rủa cha hay mẹ phải–chịu–chết chết.
G4771 G2532 G3588 G2551 G3962 G2228 G3384 G2288 G5053

> Vì Môi-se có nói: Hãy tôn kính cha mẹ ngươi; lại nói: Ai rủa sả cha mẹ, thì phải bị giết.

11 ὑμεῖς δὲ λέγετε, Ἐὰν εἴπῃ ἄνθρωπος τῷ πατρὶ ἢ τῇ
Nhưng–các–ngươi lại nói, Nếu ai–nói một–người với cha hay [~]
G4771 G1161 G3004 G1437 G3004 G0444 G3588 G3962 G2228 G3588

μητρί, Κορβᾶν, ὅ ἐστιν, Δῶρον, ὃ ἐὰν ἐξ ἐμοῦ
mẹ, Cô-ban, nghĩa–là, tức–là, Lễ–vật, bất–cứ–điều–gì [~] từ tôi
G3384 G2878 G3739 G1510 G1435 G3739 G1437 G1537 G1473

ὠφεληθῇς--
ngươi–được–hưởng--
G5623

> Nhưng các ngươi nói rằng: Nếu ai nói với cha hay mẹ mình rằng: Mọi điều tôi sẽ giúp cha mẹ được, thì đã là co-ban (nghĩa là sự dâng cho Đức Chúa Trời),

12 οὐκέτι ἀφίετε αὐτὸν οὐδὲν ποιῆσαι τῷ πατρὶ ἢ τῇ
các–ngươi–không–còn cho–phép người–ấy làm–gì cho [~] cha hay [~]
G3765 G0863 G0846 G3762 G4160 G3588 G3962 G2228 G3588

μητρί,
mẹ,
G3384

> vậy người ấy không được phép giúp cha mẹ mình sự gì nữa;

13 ἀκυροῦντες τὸν λόγον τοῦ Θεοῦ τῇ παραδόσει ὑμῶν ᾗ
hủy–bỏ [~] lời của Đức–Chúa–Trời bởi truyền–thống các–ngươi mà
G0208 G3588 G3056 G3588 G2316 G3588 G3862 G4771 G3739

παρεδώκατε. καὶ παρόμοια τοιαῦτα πολλὰ ποιεῖτε.
các–ngươi–đã–truyền–lại. Và nhiều–điều–giống–như như–vậy nhiều các–ngươi–làm.
G3860 G2532 G3946 G5108 G4183 G4160

> dường ấy, các ngươi lấy lời truyền khẩu mình lập ra mà bỏ mất lời Đức Chúa Trời. Các ngươi còn làm nhiều việc khác nữa giống như vậy.

14 Καὶ προσκαλεσάμενος πάλιν τὸν ὄχλον, ἔλεγεν αὐτοῖς, Ἀκούσατέ μου,
Và gọi lại [~] đám–đông, Ngài–phán với–họ, Hãy–nghe Ta,
G2532 G4341 G3825 G3588 G3793 G3004 G0846 G0191 G1473

πάντες, καὶ σύνετε:
hết–thảy, và hãy–hiểu:
G3956 G2532 G4920

> Bấy giờ, Ngài lại kêu đoàn dân mà phán rằng: Các ngươi ai nấy hãy nghe ta và hiểu:

15 οὐδέν ἐστιν ἔξωθεν τοῦ ἀνθρώπου εἰσπορευόμενον εἰς αὐτὸν,
không-có-gì [~] từ-bên-ngoài [~] người vào-trong trong người-ấy,
G3762 G1510 G1855 G3588 G0444 G1531 G1519 G0846

ὃ δύναται κοινῶσαι αὐτόν; ἀλλὰ τὰ ἐκ τοῦ ἀνθρώπου
mà có-thể làm-ô-uế người-ấy; nhưng những-gì từ [~] người
G3739 G1410 G2840 G0846 G0235 G3588 G1537 G3588 G0444

ἐκπορευόμενά, ἐστιν τὰ κοινοῦντα τὸν ἄνθρωπον.
ra-ngoài, chính-là những-điều làm-ô-uế [~] người.
G1607 G1510 G3588 G2840 G3588 G0444

> Chẳng sự gì từ ngoài vào trong cơ thể làm dơ dáy người được; nhưng sự gì từ trong người ra, đó là sự làm dơ dáy người.

16 <Εἴ τις ἔχει ὦτα ἀκούειν, ἀκουέτω>.
Nếu ai có tai để-nghe, hãy-nghe.
G1487 G5100 G2192 G3775 G0191 G0191

> Nếu ai có tai mà nghe, hãy nghe.

17 Καὶ ὅτε εἰσῆλθεν εἰς οἶκον ἀπὸ τοῦ ὄχλου, ἐπηρώτων αὐτὸν οἱ
Và khi Ngài-vào trong nhà rời-khỏi [~] đám-đông, hỏi Ngài [~]
G2532 G3753 G1525 G1519 G3624 G0575 G3588 G3793 G1905 G0846 G3588

μαθηταὶ αὐτοῦ τὴν παραβολήν.
môn-đồ Ngài về ví-dụ.
G3101 G0846 G3588 G3850

> Khi Ngài vào trong nhà, cách xa đoàn dân rồi, môn đồ hỏi Ngài về lời thí dụ ấy.

18 καὶ λέγει αὐτοῖς, Οὕτως καὶ ὑμεῖς ἀσύνετοί ἐστε?
Và Ngài-phán với-họ, Các-ngươi-cũng cũng các-ngươi không-hiểu sao?
G2532 G3004 G0846 G3779 G2532 G4771 G0801 G1510

οὐ νοεῖτε ὅτι πᾶν τὸ ἔξωθεν εἰσπορευόμενον εἰς τὸν
Các-ngươi-không nhận-ra rằng mọi-thứ [~] từ-bên-ngoài vào-trong trong [~]
G3756 G3539 G3754 G3956 G3588 G1855 G1531 G1519 G3588

ἄνθρωπον, οὐ δύναται αὐτὸν κοινῶσαι?
người, không thể người-ấy làm-ô-uế?
G0444 G3756 G1410 G0846 G2840

> Ngài phán rằng: Vậy chớ các ngươi cũng không có trí khôn sao? Chưa hiểu chẳng có sự gì ở ngoài vào trong người mà làm dơ dáy người được sao?

19 ὅτι οὐκ εἰσπορεύεται αὐτοῦ εἰς τὴν καρδίαν, ἀλλ' εἰς τὴν κοιλίαν,
Vì không vào người-ấy vào [~] lòng, mà vào [~] bụng,
G3754 G3756 G1531 G0846 G1519 G3588 G2588 G0235 G1519 G3588 G2836

καὶ εἰς τὸν ἀφεδρῶνα ἐκπορεύεται. καθαρίζων πάντα τὰ βρώματα.
rồi vào [~] nơi-bài-tiết được-thải-ra. Như-vậy-làm-sạch mọi [~] thức-ăn.
G2532 G1519 G3588 G0856 G1607 G2511 G3956 G3588 G1033

> Vả, sự đó không vào lòng người, nhưng vào bụng, rồi bị bỏ ra nơi kín đáo, như vậy làm cho mọi đồ ăn được sạch.

20 ἔλεγεν δὲ, ὅτι Τὸ ἐκ τοῦ ἀνθρώπου ἐκπορευόμενον,
Ngài-lại-phán rằng, rằng Những-gì từ [~] người ra-ngoài,
G3004 G1161 G3754 G3588 G1537 G3588 G0444 G1607

ἐκεῖνο κοινοῖ τὸν ἄνθρωπον.
chính-điều-đó làm-ô-uế [~] người.
G1565 G2840 G3588 G0444

Vậy, Ngài phán: Hễ sự gì từ người ra, đó là sự làm dơ dáy người!

21 ἔσωθεν Vì-từ-bên-trong G2081 γὰρ vì G1063 ἐκ từ G1537 τῆς [~] G3588 καρδίας lòng G2588 τῶν của G3588 ἀνθρώπων người-ta G0444 οἱ [~] G3588 διαλογισμοὶ ý-tưởng G1261 οἱ [~] G3588 κακοὶ xấu-xa G2556 ἐκπορεύονται, phát-ra, G1607 πορνεῖαι, gian-dâm, G4202 κλοπαί, trộm-cắp, G2829 φόνοι, giết-người, G5408 μοιχεῖαι, ngoại-tình, G3430

Vì thật là tự trong, tự lòng người mà ra những ác tưởng, sự dâm dục, trộm cướp, giết người,

22 πλεονεξίαι, tham-lam, G4124 πονηρίαι, gian-ác, G4189 δόλος, lừa-dối, G1388 ἀσέλγεια, trác-táng, G0766 ὀφθαλμὸς, con-mắt G3788 πονηρός, ganh-tị, G4190 βλασφημία, phạm-thượng, G0988 ὑπερηφανία, kiêu-ngạo, G5243 ἀφροσύνη. dại-dột. G0877

tà dâm, tham lam, hung ác, gian dối, hoang đàng, con mắt ganh đố, lộng ngôn, kiêu ngạo, điên cuồng.

23 πάντα Mọi G3956 ταῦτα những-điều-xấu-xa G3778 τὰ [~] G3588 πονηρὰ xấu-xa G4190 ἔσωθεν từ-bên-trong G2081 ἐκπορεύεται, ra, G1607 καὶ và G2532 κοινοῖ làm-ô-uế G2840 τὸν [~] G3588 ἄνθρωπον. người. G0444

Hết thảy những điều xấu ấy ra từ trong lòng thì làm cho dơ dáy người.

24 Ἐκεῖθεν Từ-đó G1564 δὲ thì G1161 ἀναστὰς, Ngài-đứng-dậy, G0450 ἀπῆλθεν đi G0565 εἰς đến G1519 τὰ [~] G3588 ὅρια bờ-cõi G3725 Τύρου Ty-rơ G5184 (καὶ và G2532 Σιδῶνος). Si-đôn. G4605 Καὶ Và G2532 εἰσελθὼν Ngài-vào G1525 εἰς trong G1519 οἰκίαν, nhà, G3614 οὐδένα không-ai G3762 ἤθελεν muốn G2309 γνῶναι, cho-ai-biết, G1097 καὶ nhưng G2532 οὐκ không G3756 ἠδυνήθη thể G1410 λαθεῖν. giấu-được. G2990

Đoạn, Ngài từ đó đi đến bờ cõi thành Ty-rơ và thành Si-đôn. Ngài vào một cái nhà, không muốn cho ai biết mình, song không thể ẩn được.

25 ἀλλ’ Nhưng G0235 εὐθὺς liền G2112 ἀκούσασα khi-nghe-về-Ngài G0191 γυνὴ một-người-đàn-bà G1135 περὶ về G4012 αὐτοῦ, Ngài, G0846 ἧς mà G3739 εἶχεν bà-có G2192 τὸ [~] G3588 θυγάτριον con-gái-nhỏ G2365 αὐτῆς bà G0846 πνεῦμα bị-tà-linh G4151 ἀκάθαρτον, ô-uế-ám, G0169 ἐλθοῦσα, đến, G2064 προσέπεσεν sấp-mình G4363 πρὸς dưới G4314 τοὺς [~] G3588 πόδας chân G4228 αὐτοῦ, Ngài, G0846

Vì có một người đờn bà, con gái người bị tà ma ám, đã nghe nói về Ngài, tức thì vào gieo mình dưới chơn Ngài.

26 ἡ δὲ γυνὴ ἦν Ἑλληνίς, Συροφοινίκισσα τῷ γένει, καὶ
[~] bà-này bà là người-Hy-lạp, dân-Si-rô-Phê-ni-xi [~] theo-giống-nòi, và
G3588 G1161 G1135 G1510 G1674 G4949 G3588 G1085 G2532

ἠρώτα αὐτὸν ἵνα τὸ δαιμόνιον ἐκβάλῃ ἐκ τῆς θυγατρὸς αὐτῆς.
xin Ngài rằng [~] quỷ đuổi-ra khỏi [~] con-gái bà.
G2065 G0846 G2443 G3588 G1140 G1544 G1537 G3588 G2364 G0846

> Đờn bà ấy là người Gờ-réc, dân Sy-rô-phê-ni-xi. Người xin Ngài đuổi quỉ ra khỏi con gái mình.

27 καὶ ἔλεγεν αὐτῇ, Ἄφες πρῶτον χορτασθῆναι τὰ τέκνα; οὐ
Và Ngài-phán với-bà, Hãy-để trước-hết con-cái-ăn-no [~] con-cái; không-nên
G2532 G3004 G0846 G0863 G4412 G5526 G3588 G5043 G3756

γάρ ἐστιν καλόν λαβεῖν τὸν ἄρτον τῶν τέκνων, καὶ τοῖς κυναρίοις βαλεῖν.
vì lấy bánh lấy [~] bánh của con-cái, mà cho chó-con quăng.
G1063 G1510 G2570 G2983 G3588 G0740 G3588 G5043 G2532 G3588 G2952 G0906

> Đức Chúa Jêsus phán cùng người rằng: Hãy để con cái ăn no nê trước đã; vì không lẽ lấy bánh của con cái quăng cho chó.

28 ἡ δὲ ἀπεκρίθη καὶ λέγει αὐτῷ, Ναί, Κύριε; καὶ τὰ
[~] nhưng bà-đáp và nói với-Ngài, Vâng, thưa-Chú; và nhưng [~]
G3588 G1161 G0611 G2532 G3004 G0846 G3483 G2962 G2532 G3588

κυνάρια ὑποκάτω τῆς τραπέζης ἐσθίουσιν ἀπὸ τῶν ψιχίων τῶν παιδίων.
chó-con dưới [~] bàn cũng-ăn những [~] vụn-bánh của con-cái.
G2952 G5270 G3588 G5132 G2068 G0575 G3588 G5589 G3588 G3813

> Song người đáp lại rằng: Lạy Chúa, hẳn vậy rồi; nhưng mà chó dưới bàn ăn mấy miếng bánh vụn của con cái.

29 καὶ εἶπεν αὐτῇ, Διὰ τοῦτον τὸν λόγον, ὕπαγε; ἐξελήλυθεν ἐκ τῆς
Và Ngài-phán với-bà, Vì lời-này [~] lời, hãy-về; đã-ra-khỏi khỏi [~]
G2532 G3004 G0846 G1223 G3778 G3588 G3056 G5217 G1831 G1537 G3588

θυγατρός σου τὸ δαιμόνιον.
con-gái ngươi [~] quỷ-rồi.
G2364 G4771 G3588 G1140

> Ngài bèn phán: Hãy đi, vì lời ấy, quỉ đã ra khỏi con gái ngươi rồi.

30 καὶ ἀπελθοῦσα εἰς τὸν οἶκον αὐτῆς, εὗρεν τὸ παιδίον βεβλημένον ἐπὶ
Và khi-bà-về đến [~] nhà mình, thấy [~] con-gái nằm trên
G2532 G0565 G1519 G3588 G3624 G0846 G2147 G3588 G3813 G0906 G1909

τὴν κλίνην, καὶ τὸ δαιμόνιον ἐξεληλυθός.
[~] giường, và [~] quỷ đã-ra-khỏi.
G3588 G2825 G2532 G3588 G1140 G1831

> Khi người trở về nhà, thấy đứa trẻ nằm trên giường, và quỉ đã bị đuổi khỏi.

31 Καὶ πάλιν ἐξελθὼν ἐκ τῶν ὁρίων Τύρου, ἦλθεν διὰ Σιδῶνος, εἰς
Và lại rời-khỏi khỏi [~] bờ-cõi Ty-rơ, Ngài-đến qua Si-đôn, đến
G2532 G3825 G1831 G1537 G3588 G3725 G5184 G2064 G1223 G4605 G1519

τὴν θάλασσαν τῆς Γαλιλαίας, ἀνὰ μέσον τῶν ὁρίων Δεκαπόλεως.
[~] biển [~] Ga-li-lê, giữa vùng [~] bờ-cõi Đê-ca-bô-lí.
G3588 G2281 G3588 G1056 G0303 G3319 G3588 G3725 G1179

> Đức Chúa Jêsus lìa bờ cõi thành Ty-rơ, qua thành Si-đôn và trải địa phận Đê-ca-bô-lơ, đến biển Ga-li-lê.

32 Καὶ φέρουσιν αὐτῷ κωφὸν καὶ μογιλάλον, καὶ παρακαλοῦσιν
Và người-ta-mang-đến Ngài một-người-điếc và nói-ngọng, và nài-xin
G2532 G5342 G0846 G2974 G2532 G3424 G2532 G3870

αὐτὸν ἵνα ἐπιθῇ αὐτῷ τὴν χεῖρα.
Ngài rằng đặt-tay Ngài [~] tay-lên.
G0846 G2443 G2007 G0846 G3588 G5495

> Người ta đem một người điếc và ngọng đến cùng Ngài, xin Ngài đặt tay trên người.

33 καὶ ἀπολαβόμενος αὐτὸν ἀπὸ τοῦ ὄχλου κατ’ ἰδίαν, ἔβαλεν
Và Ngài-đem-người-ấy người-ấy ra-khỏi [~] đám-đông [~] riêng, Ngài-đặt
G2532 G0618 G0846 G0575 G3588 G3793 G2596 G2398 G0906

τοὺς δακτύλους αὐτοῦ εἰς τὰ ὦτα αὐτοῦ, καὶ πτύσας, ἥψατο
[~] ngón-tay Ngài vào [~] tai người-ấy, và nhổ-nước-miếng, chạm-vào
G3588 G1147 G0846 G1519 G3588 G3775 G0846 G2532 G4429 G0680

τῆς γλώσσης αὐτοῦ,
[~] lưỡi người-ấy,
G3588 G1100 G0846

> Ngài đem riêng người ra, cách xa đám đông, rồi để ngón tay vào lỗ tai người, và thấm nước miếng xức lưỡi người.

34 καὶ ἀναβλέψας εἰς τὸν οὐρανὸν ἐστέναξεν, καὶ λέγει αὐτῷ,
và ngước-mắt-lên [~] [~] trời thở-dài, và phán với-người-ấy,
G2532 G0308 G1519 G3588 G3772 G4727 G2532 G3004 G0846

Ἐφφαθά, ὅ ἐστιν, Διανοίχθητι.
Ê-pha-tha, nghĩa-là, tức-là, Hãy-mở-ra.
G2188 G3739 G1510 G1272

> Đoạn Ngài ngửa mặt lên trời, thở ra mà phán cùng người rằng: Ép-pha-ta! nghĩa là: Hãy mở ra!

35 καὶ «ἠνοίγησαν αὐτοῦ αἱ ἀκοαί, καὶ» εὐθὺς ἐλύθη ὁ δεσμὸς
Và tai-mở người-ấy [~] tai, và liền được-mở [~] dây-buộc
G2532 G0455 G0846 G3588 G0189 G2532 G2112 G3089 G3588 G1199

τῆς γλώσσης αὐτοῦ, καὶ ἐλάλει ὀρθῶς.
của lưỡi người-ấy, và nói-được rõ-ràng.
G3588 G1100 G0846 G2532 G2980 G3723

> Tức thì tai được mở ra, lưỡi được thong thả, người nói rõ ràng.

36 καὶ διεστείλατο αὐτοῖς ἵνα μηδενὶ λέγωσιν. ὅσον δὲ
Và Ngài-căn-dặn họ rằng không-ai được-nói. Nhưng-càng thì
G2532 G1291 G0846 G2443 G3367 G3004 G3745 G1161

αὐτοῖς διεστέλλετο αὐτοὶ, μᾶλλον περισσότερον ἐκήρυσσον.
Ngài-căn-dặn-họ căn, họ lại-càng nhiều-hơn rao-giảng-ra.
G0846 G1291 G0846 G3123 G4053 G2784

> Đức Chúa Jêsus cấm chúng chớ nói điều đó cùng ai; song Ngài càng cấm người ta lại càng nói đến nữa.

37 καὶ ὑπερπερισσῶς ἐξεπλήσσοντο, λέγοντες, Καλῶς πάντα πεποίηκεν:
Và vô-cùng kinh-ngạc, nói-rằng, Ngài-làm mọi-sự tốt-lành:
G2532 G5249 G1605 G3004 G2573 G3956 G4160

καὶ τοὺς κωφοὺς ποιεῖ ἀκούειν, καὶ [τοὺς] ἀλάλους λαλεῖν.
Ngài-làm-cho [~] người-điếc nghe, nghe, và [~] người-câm nói.
G2532 G3588 G2974 G4160 G0191 G2532 G3588 G0216 G2980

> Chúng lại lấy làm lạ quá đỗi mà rằng: Ngài làm mọi việc được tốt lành: khiến kẻ điếc nghe, kẻ câm nói vậy!